

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KIẾN XƯƠNG  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/DS-ST.

Ngày: 25-6-2024

V/v: Tranh chấp di sản thừa kế;  
chia thừa kế.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN XƯƠNG, TỈNH THÁI BÌNH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hồng Thái

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hà Kim Anh; ông Tạ Văn Hải

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Ngân Hà

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Thìn- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐXXST-DS ngày 06/5/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐST-DS ngày 29/5/2024, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:***

***1.1. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1942***

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình.

***1.2. Ông Nguyễn Thành D, sinh năm 1949***

Nơi cư trú: Số nhà B, ngách F, đường T, tổ A, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

***1.3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952***

Nơi cư trú: Thôn P, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình.

***1.4. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1954***

Nơi cư trú: Thôn X, xã H, huyện K, tỉnh Thái Bình.

***1.5. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1958***

Nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà S, bà N, bà N1 và bà N2: **Ông Nguyễn Thành D, sinh năm 1949**

Nơi cư trú: Số nhà B, ngách F, đường T, tổ A, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: **Ông Nguyễn Hải V, sinh năm 1944**

Nơi cư trú: Thôn X, xã H, huyện K, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. **Ông Nguyễn Kim T, sinh năm 1961**

Nơi cư trú: Số nhà B, đường L, tổ I, phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

3.2. **Bà Bùi Thị T1 (T2), sinh năm 1948 (vợ ông Nguyễn Hải V)**

Nơi cư trú: Thôn X, xã H, huyện K, tỉnh Thái Bình.

(Bà S, ông D, bà N, bà N1, bà N2, ông V và bà T1 có mặt; ông Thanh vắng mặt tại phiên tòa)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\*) Tại đơn khởi kiện, lời khai và các tài liệu chứng cứ đã xuất trình, thì Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Thành D, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1 và bà Nguyễn Thị N2 trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau:

Bố mẹ đẻ của các ông bà là cụ Nguyễn Văn R, sinh năm 1918, chết năm 2013 và cụ Đặng Thị O, sinh năm 1923, chết năm 2010. Cụ R và cụ O sinh được 07 người con là Nguyễn Thị S, Nguyễn Hải V, Nguyễn Thành D, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị N2 và Nguyễn Kim T, các cụ không có con riêng, con nuôi, các cụ nội ngoại đều chết trước thời điểm cụ R và cụ O chết. Cụ R và cụ O chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ tài chính, di sản của các cụ để lại theo bản đồ 04 năm 1992 gồm 03 thửa đất là: Thửa số 2796, diện tích 345m<sup>2</sup>, loại đất T (đất ở); thửa số 2773, diện tích 221m<sup>2</sup> đất ao và thửa số 2774, diện tích 137m<sup>2</sup>, loại đất TC (đất vườn). Theo bản đồ Vlap là thửa 353 (thửa 2796 theo bản đồ 04), diện tích 342,5m<sup>2</sup> đất ở và thửa 294 (thửa 2774 và 2773 theo bản đồ 04), diện tích 379,2m<sup>2</sup> đất vườn. Diện tích đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên diện tích đất ở có 01 ngôi nhà 05 gian, lợp ngói do các cụ xây từ năm 1964 đã xuống cấp. Sau khi các cụ chết, bà N1 sử dụng diện tích đất vườn để trồng rau và tiếp tục lấp ao để sử dụng, bà N1 không

yêu cầu thanh toán tiền lấp ao. Từ năm 2017 đến nay, toàn bộ di sản trên do ông Nguyễn Hải V và vợ là bà Bùi Thị T1 (tên gọi khác là T2) quản lý và sử dụng, đã nhiều lần các ông bà họp gia đình để thống nhất phân chia di sản của các cụ để lại nhưng đều không thỏa thuận được. Vì vậy, các ông bà khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ R và cụ Ô để lại theo quy định pháp luật và các ông bà có nguyện vọng được chia bằng hiện vật (đất) để xây dựng nhà thờ làm nơi thờ cúng tổ tiên, bố mẹ. Bà S, bà N, bà N1 và bà N2 nhường phần di sản được hưởng cho ông D.

\*) Người đại diện theo ủy quyền của bà S, bà N, bà N1 và bà N2 là ông Nguyễn Thành D đồng ý nhận phần di sản của các bà nhường cho ông.

\*) Bị đơn là ông Nguyễn Hải V trình bày:

Ông đồng ý chia di sản thừa kế của bố mẹ là cụ R và cụ Ô để lại theo quy định pháp luật, di sản của các cụ gồm 337m<sup>2</sup> đất ở và 372,5m<sup>2</sup> đất vườn do ông và vợ là bà T1 đang quản lý và sử dụng. Tuy nhiên, khi chia đất thì chỉ để xây nhà thờ, không được xây nhà riêng để ở, không được chuyển nhượng, tặng cho người khác.

\*) Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị T1 (tên gọi khác là T2) nhất trí với lời trình bày của ông V, không bổ sung gì.

\*) Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Kim T không tham gia tố tụng và không có quan điểm giải quyết vụ án.

\*) Nội dung xác minh tại địa phương:

Cụ Nguyễn Văn R, sinh năm 1918, chết năm 2013 và cụ Đặng Thị Ô, sinh năm 1923, chết năm 2010. Cụ R và cụ Ô sinh được 07 người con là bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Hải V, ông Nguyễn Thành D, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2 và ông Nguyễn Kim T, các cụ không có con riêng, không nhận nuôi con nuôi, các cụ chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ tài chính gì.

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là theo bản đồ 04 năm 1992 cụ Nguyễn Văn R đứng tên 03 thửa đất gồm: Thửa số 2796, diện tích 345m<sup>2</sup>, loại đất T (đất ở); thửa số 2773, diện tích 221m<sup>2</sup>, loại đất ao và thửa 2774, diện tích 137m<sup>2</sup>, loại đất vườn. Theo bản đồ Vlap là thửa 353 (thửa 2796 theo bản đồ 04), diện tích 342,5m<sup>2</sup> đất ở và thửa 294 (thửa 2774 và 2773 theo bản đồ 04), diện tích 379,2m<sup>2</sup> đất ao. Lý do của sự thay đổi trên là do nhập 02 thửa 2773 và 2774 thành 01 thửa là 294. Diện tích đất ở hiện trạng so với bản đồ 04 thiếu 5,5m<sup>2</sup> và

diện tích đất vườn tăng lên 14,5m<sup>2</sup> đều là do sai số khi đo đạc. Toàn bộ diện tích đất trên do cụ R và cụ Ỏ quản lý, sử dụng, hiện nay do vợ chồng ông V quản lý, sử dụng. Trên đất có 01 ngôi nhà 05 gian lợp ngói.

Sau khi hai cụ chết, các con của các cụ có sự mâu thuẫn do ông V không cho những người con khác vào thắp hương trong các dịp lễ, tết, giỗ mà họ phải thắp hương ngoài đường, đã có lần xảy ra va chạm, công an xã phải can thiệp.

\*) Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản thể hiện:

## 1. Về đất:

1.1. Thửa đất số 353 (trước đây là thửa 2796 theo bản đồ 04), đất ở, diện tích 337m<sup>2</sup>, có tứ cận: Phía Bắc giáp đường bê tông dài 17,12m; phía Nam giáp gia đình bà Phùng Thị T3 dài 17,29m; phía Đông giáp gia đình ông Nguyễn Hải V dài 19,81m; phía Tây giáp gia đình ông Nguyễn Văn H dài 20,7m có giá là: 337m<sup>2</sup> x 300.000đ/m<sup>2</sup> x 1,6 x 1,1 = **177.936.000** đồng;

1.2. Thửa đất số 294 (trước đây là thửa 2773 và 2774 theo bản đồ 04), đất vườn, có diện tích 372,5m<sup>2</sup>, có tứ cận: Phía Bắc giáp gia đình ông Nguyễn Xuân B dài 20,81m; phía Nam giáp đường bê tông dài 26,20m; phía Đông giáp gia đình ông Nguyễn Xuân M dài 17,26m; phía Tây giáp gia đình ông Nguyễn Tiến D1 dài 12,21m có giá là: 372,5m<sup>2</sup> x 45.000đ/m<sup>2</sup> x 1,1 = **18.438.750** đồng.

Tổng giá trị của 02 thửa đất là: 177.936.000đ + 18.438.750đ = **196.374.750đ** (Một trăm chín mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

## 2. Về tài sản trên đất:

2.1. Tài sản trên thửa đất số 335 gồm: 01 nhà cấp 4, 01 nhà ngang, 01 bể nước, 01 cổng, tường bao đều xây năm 1964 và đều đã xuống cấp trầm trọng, hết giá trị khấu hao; 02 cây nhãn cao 4m, đường kính tán rộng 5m các đương sự không yêu cầu định giá.

2.2. Tài sản trên thửa đất số 294 gồm có tường bao xây gạch xi cao 1,8m, xây năm 1964 đã xuống cấp trầm trọng và 01 số cây ăn quả các đương sự không yêu cầu định giá.

\*) Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn là



ông V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T1 giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

\*) Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến tại phiên tòa giải quyết vụ án dân sự:

1. Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị T1 (tên gọi khác là T3) đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Kim T thực hiện không đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 609; 611; 612; 613; 623; 649; 649; 650; 651; 660 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 468; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà S, ông D, bà N, bà N1 và bà N2: Chia thừa kế di sản của cụ R và cụ O là 337m<sup>2</sup> đất ở và 372,5m<sup>2</sup> đất vườn, cụ thể:

2.1. Giao cho ông Nguyễn Thành D được sử dụng diện tích 210,7 m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 353 theo bản đồ Vlap đo năm 2010; trên đất có 01 bể nước 2,3m<sup>2</sup> đã xuống cấp hết giá trị khấu hao; 01 nhà tạm 33,3m<sup>2</sup> hết giá trị khấu hao; ½ diện tích ngôi nhà 05 gian hết giá trị khấu hao; 01 cây nhãn (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

2.2. Giao cho ông Nguyễn Hải V được sử dụng diện tích 126,3m<sup>2</sup> đất ở tại thửa số 353 theo bản đồ Vlap đo năm 2010. Trên diện tích đất có 01 công; ½ ngôi nhà 05 gian hết giá trị khấu hao; 01 cây nhãn. (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

2.3. Giao cho ông Nguyễn Hải V được sử dụng thửa số 294, đất vườn, đất ao diện tích 372,5m<sup>2</sup>, trên đất có một số cây ăn quả là do ông V trồng (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

2.4. Ông V phải thanh toán cho ông Nguyễn Kim T số tiền 22.239.000 đồng + 2.301.000 đồng = 24.543.000 đồng.

2.5. Ông V phải thanh toán cho ông D số tiền 11.520.000 đồng.

3. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

#### 4. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa, các nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị T1 (tên gọi khác là T3) có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Kim T vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử trong trường hợp có mặt các nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bùi Thị T1 (Tuất); vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Kim T.

[2] Về thời hiệu yêu cầu chia thừa kế: Bố mẹ các nguyên đơn và bị đơn là cụ Nguyễn Văn R, sinh năm 1918 (chết năm 2013) và cụ Đặng Thị O, sinh năm 1923 (chết năm 2010). Do vậy, thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Văn R được tính từ năm 2013, cụ Đặng Thị O tính từ năm 2010. Ngày 30/10/2023, bà Nguyễn Thị S cùng các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di thừa kế do cụ R và cụ O để lại; căn cứ vào Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thời hiệu chia di sản thừa kế đối với bất động sản là 30 năm. Vì vậy, yêu cầu của bà S cùng các nguyên đơn khác còn thời hiệu khởi kiện. Hiện nay ông Nguyễn Hải V là người đang quản lý di sản thừa kế cụ R, cụ O để lại do vậy bà S cùng các nguyên đơn có quyền khởi kiện ông Nguyễn Hải V để bảo vệ quyền và lợi ích của mình là đúng quy định pháp luật.

[3] Về hàng thừa kế của cụ R và cụ O: Các cụ có 07 người con gồm: Ông Nguyễn Hải V, ông Nguyễn Thành D, ông Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị N2, các cụ không có con riêng hay con nuôi, do vậy có 07 người trên là hàng thừa kế thứ nhất và là những người được hưởng thừa kế của các cụ. Khi chết, các cụ không để lại di chúc nên di sản của các cụ để lại được chia theo pháp luật.

[4] Về di sản thừa kế: Các đương sự đều trình bày di sản của cụ R và cụ O để lại là: Theo tờ bản đồ số 04 năm 1992 là thửa đất số 2796 diện tích 345m<sup>2</sup> loại đất ở; thửa đất số 2773 diện tích 221m<sup>2</sup> đất ao và thửa đất 2774 diện tích 137m<sup>2</sup> loại đất vườn. Theo bản đồ Vlap năm 2010 là các thửa đất số 353 diện tích 342,5m<sup>2</sup> đất ở (đo đạc thực tế là 337 m<sup>2</sup>) và thửa số 294 diện tích 379,2m<sup>2</sup> đất ao (đo đạc thực tế là 372,5m<sup>2</sup>). Trên diện tích đất ở có 05 gian nhà lợp ngói,

01 nhà ngang lợp ngói công, tường dậu, bể nước do cụ R và cụ Ô xây dựng từ năm 1964 đã xuống cấp trầm trọng, hết giá trị khấu hao và 02 cây nhãn. Trên diện tích đất vườn đất ao có tường dậu bao quanh xây năm 1964 đã xuống cấp và một số cây ăn quả.

[5] Xét công sức quản lý di sản thấy: Cụ R, cụ Ô có 07 người con trong đó có ông D, ông T đều đi làm và sinh sống ở nơi khác; bà S, bà N1, bà N và bà N2 đều lập gia đình và sinh sống ở nơi khác. Cụ R, cụ Ô sinh sống tại nhà của các cụ và sống cạnh nhà con trai cả là ông V, khi các cụ già yếu, ốm đau ông V cùng với các anh chị em trong gia đình chăm sóc, khi các cụ chết các ông bà cùng nhau tổ chức tang lễ cho các cụ. Sau khi các cụ chết ông V là người trực tiếp quản lý di sản của các cụ để lại, vì vậy, cần xem xét đến công sức quản lý, bảo quản di sản đối với ông Nguyễn Hải V và cần chấp nhận công sức, quản lý di sản của ông V bằng 01 suất thừa kế. Như vậy di sản thừa kế của cụ R và cụ Ô được chia thành 08 suất. Ông V là người quản lý di sản được 02 suất thừa kế. Cụ thể:

[5.1] Đối với thửa đất ở diện tích  $337m^2$  đất ở chia thành 8 phần, mỗi phần sẽ là  $42,12m^2 \times 300.000đ/m^2 \times 1,6 \times 1,1 = 22.242.000$  đồng.

[5.2] Đối với thửa đất vườn và đất ao diện tích  $372,5m^2$  chia làm 8 phần, mỗi phần sẽ là  $46,56m^2 \times 45.000đ/m^2 \times 1,1 = 2.304.000$  đồng (đã làm tròn).

[6] Về đất ở: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N2, ông Nguyễn Thành D2, mỗi người được hưởng 01 kỹ phần thừa kế là  $42,12m^2$  trị giá 22.242.000 đồng. Trong quá trình tòa án giải quyết vụ án các bà S, N1, N, N2 nhường phần di sản được chia cho ông D2, vì vậy, ông D2 sẽ được hưởng 05 suất thừa kế là  $210,7m^2$  trị giá 111.210.000 đồng. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Kim T được hưởng 01 suất thừa kế là  $42,12 m^2$ . Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ông T không tham gia, không có ý kiến gì. Theo quy định tại mục 2 Điều 1 Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh T quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở tại nông thôn là  $40m^2$ , cụ thể: Đất ở tại nông thôn diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách thửa là  $40m^2$ ; kích thước chiều rộng, chiều sâu  $\geq 4m$ . Vì vậy, diện tích còn lại không đủ điều kiện để tách thửa, do đó, phần di sản ông T sẽ chia cho ông V và ông V phải thanh toán giá trị 01 suất thừa kế cho ông T. Như vậy, ông V được hưởng 03 suất thừa kế (ông V 02 suất, ông T 01 suất) là  $126,3m^2$  trị giá 66.726.000 đồng.

[7] Về đất ao, đất vườn: Các nguyên đơn yêu cầu chia, tuy nhiên, hiện nay ông D2, bà S, bà N1, bà N, bà N2 không sử dụng đất, ông V là người trực tiếp

quản lý và đang canh tác diện tích đất vườn, ao trên. Vì vậy, để đảm bảo sử dụng mục đích của đất nông nghiệp, cần giao cho ông V toàn bộ diện tích đất ao và đất vườn là 372,5m<sup>2</sup>, ông V được hưởng 02 suất thừa kế là 4.609.000 đồng (làm tròn), ông V phải thanh toán bằng tiền cho ông D2, bà S, bà N, bà N1 và bà N2; bà S, bà N, bà N1 và bà N2 nhường phần di sản của mình được hưởng cho ông D2 nên ông V phải thanh toán cho ông D2 số tiền là 11.520.000 đồng; ông V phải thanh toán cho ông T số là 2.304.000 đồng.

[8] Về án phí:

[8.1] Ông Nguyễn Thành D, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2 và ông Nguyễn Hải V là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí và án phí nên áp dụng điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với ông D, bà S, bà N, bà N1, bà N2 và ông V.

[8.2] Ông Nguyễn Kim T là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí và án phí nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 147; 203; 227; 228; 235; 271; 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 609; 611; 612; 613; 623; 649; 649; 650; 651; 660 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 468; điểm đ Khoản 1 Điều 12; Điều 24; Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, cụ thể:

1. Giao cho ông Nguyễn Thành D được sử dụng diện tích 210,7 m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 353 (theo bản đồ Vlap đo năm 2010); trên đất có 01 bể nước hết giá trị khấu hao; 01 nhà tạm 33,3m<sup>2</sup> hết giá trị khấu hao; ½ diện tích ngôi nhà 05 gian hết giá trị khấu hao và 01 cây nhãn (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

2. Giao cho ông Nguyễn Hải V được sử dụng diện tích đất 126,3m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 353 (theo bản đồ Vlap đo năm 2010). Trên diện tích đất có 01 công hết giá trị khấu hao; ½ diện tích ngôi nhà 05 gian hết giá trị khấu hao và 01 cây nhãn (có sơ đồ thửa đất kèm theo).



3. Giao cho ông Nguyễn Hải V được sử dụng diện tích đất vườn, đất ao diện tích 372,5m<sup>2</sup> tại thửa đất số 294 (theo bản đồ Vlap đo năm 2010). Trên đất có một số cây ăn quả là do ông V trồng (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

4. Ông Nguyễn Hải V phải thanh toán cho ông Nguyễn Kim T số tiền là 24.546.000 đồng.

5. Ông Nguyễn Hải V phải thanh toán cho ông Nguyễn Thành D số tiền 11.520.000 đồng.

6. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, những người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

## **7. Về án phí:**

**7.1. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Thành D, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2 và ông Nguyễn Hải V.**

**7.2. Ông Nguyễn Kim T phải nộp 1.227.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm.**

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Ông Nguyễn Thành D, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Hải V và bà Bùi Thị T1 (tên gọi khác là T3) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 25/6/2024. **Ông Nguyễn Kim T** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.



***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện Kiến Xương;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình;
- UBND xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Kiến Xương;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Hồng Thái**